



xiǎo mài

小麦

Noun · wheat

Example Sentences

zhè shì xiǎo mài

这是小麦。

This is wheat.

zhè piàn tǔ dì fēi cháng shì hé zhòng zhí xiǎo mài

这片土地非常适合种植小麦。

This land is very suitable for growing wheat.

zhè piàn féi wò de tǔ dì fēi cháng shì hé zhòng zhí yōu zhì xiǎo mài

这片肥沃的土地非常适合种植优质小麦。

This fertile land is very suitable for growing high-quality wheat.

Trace each character, then write the word on your own.

小小小小小

麦麦麦麦麦麦麦麦麦麦